

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HWIN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HWIN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HWIN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HWIN GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110507138

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 01 – 9th AVE Sunrise1, Khu đô thị The Manor Central Park, Đường Nguyễn Xiển,  
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0886128986

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                         | 4511     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                            | 4512     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                           | 4513     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                         | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác) | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)                                        | 4541     |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                    | 4542     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)               | 4543     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                          | 4610     |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại động vật Nhà nước cấm)                             | 4620     |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                         | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ động vật hoang dã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4634 |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649 |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Loại trừ: hợp báo, không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 21. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8559 |
| 22. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>+ Kinh doanh dịch vụ Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                | 8560 |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản ( trừ dịch vụ mang tính chất pháp lý)<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản | 6820        |
| 25. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 26. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động điều tra)                                                                                                                                                                                               | 7320        |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                       | 4690(Chính) |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                               | 4711        |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                 | 4719        |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4721        |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4722        |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4723        |
| 33. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4724        |
| 34. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4730        |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                           | 4791        |
| 36. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                       | 4911        |
| 37. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                         | 4912        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                | 4931        |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                   | 4932        |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Chỉ được kinh doanh khi đáp ứng điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô và được cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                    | 4933        |
| 41. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                              | 5021        |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                | 5022        |
| 43. | Vận tải hành khách hàng không<br>Loại trừ: Hoạt động vận tải hàng không                                                                                                                                                                                            | 5110        |
| 44. | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                                                                                                                                                                        | 5120        |
| 45. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;                                                                                               | 7912 |
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Loại trừ: dịch vụ liên quan đến phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường           | 7990 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 54. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                   | 4311 |
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                        | 4312 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 57. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 58. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 59. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 60. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 61. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 63. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 64. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 65. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 66. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 67. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>HƯƠNG | 1906-T1<br>TimeCity, 458<br>Minh Khai,<br>Phường Vĩnh Tuy,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.460.0<br>00 | 14.600.000.000           | 48,670       | 0271870000<br>33                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                                   | Tổng số                            | 1.460.0<br>00 | 14.600.000.000           | 48,670       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM THU<br>HIỀN    | Ch 0429 Toà<br>R2B, Royal City<br>72A Nguyễn Trãi,<br>Phường Thượng<br>Đình, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.460.0<br>00 | 14.600.000.000           | 48,670       | 0011880456<br>70                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                                   | Tổng số                            | 1.460.0<br>00 | 14.600.000.000           | 48,670       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                       |                           |        |             |       |          |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|----------|
| 3 | NGUYỄN ĐĂNG DŨNG | 1906-T1<br>TimeCity, 458 Minh Khai,<br>Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 80.000 | 800.000.000 | 2,670 | C9933011 |
|   |                  |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |          |
|   |                  |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |          |
|   |                  |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |          |
|   |                  |                                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |          |
|   |                  |                                                                                                       | Tổng số                   | 80.100 | 801.000.000 | 2,670 |          |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THU HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 15/01/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001188045670

Ngày cấp: 04/05/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *CH 0429 Toà R2B, Royal City số 72A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *CH 0429 Toà R2B, Royal City số 72A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội